

CTY CỔ PHẦN VẠN PHÁT HÙNG

89 Hoàng Quốc Việt, Phường Phú Thuận, Quận 7, TPHCM

Mã số thuế: 0 3 0 1 8 2 2 1 9 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 /2014

Hồ sơ gồm có

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

B01a-DN

B02a-DN

B03a-DN

B09a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+150)	100		1.708.799.973.633	1.709.619.602.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.732.707.280	1.617.711.168
1. Tiền	111	V.01	3.732.707.280	1.617.711.168
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	31.242.663.311	31.207.638.631
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32.487.239.671	32.487.239.671
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.244.576.360)	(1.279.601.040)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131.044.076.007	138.559.430.229
1. Phải thu của khách hàng	131		23.226.717.893	32.121.259.268
2. Trả trước cho người bán	132		52.878.822.318	45.776.341.957
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	55.062.800.796	60.786.094.004
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(124.265.000)	(124.265.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.473.375.979.907	1.474.407.352.120
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.498.506.690.521	1.499.538.062.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.130.710.614)	(25.130.710.614)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.404.547.128	63.827.470.240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	4.514.763.651	4.508.519.264
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		64.889.783.477	59.318.950.976
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		78.725.976.844	81.786.128.746
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		38.271.271.921	38.951.755.820
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	20.381.482.715	21.061.966.614
- Nguyên giá	222		29.907.215.351	29.391.280.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.525.732.636)	(8.329.314.383)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		30.499.300	30.499.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.499.300)	(30.499.300)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.889.789.206	17.889.789.206
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	4.822.713.503	5.061.856.325
- Nguyên giá	241		7.174.284.586	7.174.284.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.351.571.083)	(2.112.428.261)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	20.887.095.660	21.045.094.343
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.700.000.000	14.700.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		13.365.000.000	13.365.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.177.904.340)	(7.019.905.657)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.744.895.760	16.727.422.258
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.438.841.451	3.421.367.949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	13.280.454.309	13.280.454.309
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.600.000	25.600.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.787.525.950.477	1.791.405.731.134
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.249.215.699.220	1.245.838.667.652
I. Nợ ngắn hạn	310		836.874.225.215	1.156.036.193.651
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	272.113.120.330	602.989.520.937
2. Phải trả cho người bán	312		11.728.889.128	19.041.468.663
3. Người mua trả tiền trước	313		85.147.439.177	122.287.217.982
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	33.261.769.991	28.463.334.292
5. Phải trả công nhân viên	315		541.650.846	703.252.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	289.308.335.523	245.447.030.481
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	140.286.058.490	132.236.127.051
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.486.961.730	4.868.242.245
II. Nợ dài hạn	330		412.341.474.005	89.802.474.001
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	411.539.000.005	89.000.000.001
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		802.474.000	802.474.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		538.310.251.257	545.567.063.482
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	538.310.251.257	545.567.063.482
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	411		363.039.152.500	363.039.152.500
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166.088.464.718	166.088.464.718
3. Vốn khác chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.254.315.017	1.254.315.017
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.460.644.884	9.460.644.884
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(1.532.325.862)	5.724.486.363
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1.787.525.950.477	1.791.405.731.134
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N07			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
(*) Vốn đầu tư chủ sở hữu bao gồm:				
- Vốn cổ phần được duyệt (Vốn điều lệ):			302.086.840.000	277.148.160.000
- Vốn của các đối tượng góp vốn đầu tư vào dự án:			60.952.312.500	85.890.992.500

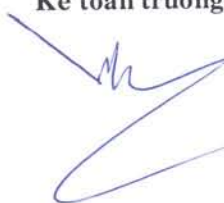
Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Lê Thị Kim Luyến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Dương

Tổng giám đốc



TRƯỞNG THÀNH NHÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2014

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	54.370.670.531	24.030.019.367	103.782.530.219	62.081.135.223
2. Các khoản giảm trừ	02			2.920.061.795		10.894.193.287
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54.370.670.531	21.109.957.572	103.782.530.219	51.186.941.936
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	49.209.908.225	10.410.140.652	91.044.399.507	32.892.174.455
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.160.762.306	10.699.816.920	12.738.130.712	18.294.767.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.754.105.998	3.662.360.469	5.313.694.043	7.455.413.087
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12.371.864.784	7.977.500.013	16.360.232.409	16.164.607.423
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9.902.030.005	7.791.950.211	13.788.494.030	16.065.744.116
8. Chi phí bán hàng	24		1.781.618.157	1.317.608.351	3.186.987.787	2.856.914.885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.556.665.597	5.599.905.292	9.372.315.467	9.131.824.261
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(11.795.280.234)	(532.836.267)	(10.867.710.908)	(2.403.166.001)
11. Thu nhập khác	31		3.676.233.007	2.614.693.528	3.922.310.351	5.208.370.067
12. Chi phí khác	32			1.574.730.000	24.000.000	1.693.051.683
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.676.233.007	1.039.963.528	3.898.310.351	3.515.318.384
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8.119.047.227)	507.127.261	(6.969.400.557)	1.112.152.383
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			287.411.668	177.876.184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		96.172.037		74.481.874
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8.119.047.227)	410.955.224	(7.256.812.225)	859.794.325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(269)	15	(240)	31

Người lập biểu



Lê Thị Kim Luyến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Phụng

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc



TRƯỞNG THÀNH NHÂN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2014

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		95.294.340.718	107.645.673.571
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(66.714.991.604)	(92.657.980.510)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.885.756.125)	(4.763.645.605)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15.558.537.021)	(31.749.141.468)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.719.459.803)	(19.758.455)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		85.574.822.971	131.984.726.632
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(64.353.588.457)	(87.505.487.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.636.830.679	22.934.387.132
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(958.280.000)	(272.707.955)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		218.181.818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.107.705	22.537.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(725.990.477)	(450.170.878)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.620.000.000	47.340.914.831
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.415.844.090)	(69.626.904.111)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-(22.795.844.090)	(22.285.989.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.114.996.112	198.226.974
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.617.711.168	3.536.635.692
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.31	3.732.707.280	3.734.862.666

Người Lập Biểu


Lê Thị Kim Luyến

Kế Toán Trưởng


Lê Thị Hồng Phương

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám Đốc



TRƯƠNG THANH NHÂN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng - Thương mại - Địa ốc

3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng dân dụng. San lấp mặt bằng. Mua bán vật liệu xây dựng hàng trang trí nội thất. Kinh doanh nhà. Lắp đặt cống thoát nước. Xây dựng đường giao thông. Sản xuất ống cống bê tông cốt thép. Đo đạc địa chính. Xây lắp điện dưới 35 KV. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất - tư vấn bất động sản. Cho thuê kho, bãi đỗ xe. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh. Dịch vụ quản lý bất động sản (cao ốc, chung cư). Xây dựng công trình công nghiệp, cầu cảng. Tư vấn quản lý dự án. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cơ điện lạnh. Chế tạo, lắp ráp, mua bán máy móc thiết bị xử lý rác và xử lý môi trường. Trang trí nội thất. Sản xuất bê tông - tấm bê tông đúc sẵn - ống - cột bê tông - cọc bê tông cốt thép - gôm sứ - vật liệu chịu lửa - gạch - bột ma tít (không sản xuất tại trụ sở). Trộn bê tông khô ướt. Trồng rừng,.. Dịch vụ phòng chống cháy rừng. Dịch vụ cung cấp giống cây trồng rừng (không hoạt động tại TP HCM). Khai Thác, sơ chế gỗ - thu lượm lâm sản (không hoạt động tại TP. HCM). Sản xuất đồ gỗ - đồ sơn mài - đồ chạm khắc trang trí (trừ tái chế phế thải, sản xuất gôm sứ thủy tinh - xi mạ điện). Lắp đặt, mua bán hệ thống báo cháy - báo trộm. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Dịch vụ dọn dẹp, trang trí phong cảnh. Vệ sinh bên ngoài hồ bơi, cống rãnh. Xây dựng hạ tầng khu dân cư. Dịch vụ sân giao dịch bất động sản. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Giáo dục mầm non. Giáo dục tiểu học. Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông. Giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở). Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở). Giáo dục thể thao và giải trí. Giáo dục văn hóa nghệ thuật, Giáo dục khác chưa phân đầu vào đầu: đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; dạy máy tính; giáo dục dự bị; dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục./.

4- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng của Bộ tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); theo nguyên giá, thể hiện trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
+ Các khoản đầu tư được gọi là đầu tư vào công ty con khi khoản đầu tư này chiếm hơn 50% vốn chủ sở hữu (hơn 50% quyền biểu quyết) và được phản ánh theo giá gốc.
+ Các khoản đầu tư được gọi là đầu tư vào công ty liên kết khi khoản đầu tư này chiếm từ 20% đến 50% vốn điều lệ (20% đến 50% quyền biểu quyết) và được phản ánh theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn phản ánh tình hình mua bán chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá 1 năm.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác phản ánh tình hình đầu tư vào các đơn vị khác mà công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu, và các khoản đầu tư khác có thời hạn trên 2 năm.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng của Bộ tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán 16 "Chi phí đi vay".

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ và theo kế hoạch phải thực hiện

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực 14 "Doanh Thu và thu nhập khác".

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến khoản thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán trả lại.

Riêng đối với doanh thu Bất động Sản - Các khu dân cư, công ty thực hiện ký hợp đồng Hợp tác đầu tư với khách hàng chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Sẽ bàn giao cho khách hàng quyền được quy định trong hợp đồng về việc sử dụng nền đất để xây nhà với giá thỏa thuận. Công ty cho phép khách hàng chuyển nhượng quyền được quy định trong hợp đồng phụ lục chuyển nhượng cho người khác để hưởng lợi và chịu rủi ro gắn liền với nền đất. Doanh thu trong giai đoạn này **có thể** được ghi nhận khi chuyển giao nền đất cho khách hàng thông qua "Biên bản giao nền".

+ Giai đoạn 2: Sẽ xây dựng nhà cho khách hàng: Khách hàng được quyền chọn nhà thầu phụ, giám sát quá trình xây dựng và giá trị xây dựng được thỏa thuận và quy định trong một hợp đồng riêng biệt. Doanh thu giai đoạn này được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở: Thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Thuế suất thuế TNDN là 22%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng cho những chênh lệch tạm thời khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh

15- Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

16- Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.724.760.626	1.051.654.570
- Tiền gửi ngân hàng	2.007.946.654	566.056.598
Cộng	3.732.707.280	1.617.711.168

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.866.718.000	1.866.718.000
Cổ phiếu	1.866.718.000	1.866.718.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	30.620.521.671	30.620.521.671
<i>Công ty TNHH TM Thiên Bích</i>	<i>30.620.521.671</i>	<i>30.620.521.671</i>
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.244.576.360)	(1.279.601.040)
Cộng	31.242.663.311	31.207.638.631

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	55.062.800.796	60.786.094.004
+ <i>Phải thu lãi cho vay</i>	<i>41.370.773.167</i>	<i>37.849.536.328</i>
<i>Công ty TNHH TM Thiên Bích</i>	<i>41.057.458.149</i>	<i>35.675.464.321</i>
<i>Cty Khải Vy</i>	<i>313.315.018</i>	<i>2.174.072.007</i>
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>13.692.027.629</i>	<i>22.936.557.676</i>
+ <i>Công Ty CP Vạn Khải</i>	<i>5.246.073</i>	<i>5.246.073</i>

+ Phải thu Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Sài Gòn Mới	66.802.320	33.455.008
+ Phải thu Công ty Cổ Phần xây dựng Thuận Hưng	183.953.175	131.153.175
+ Phải thu Công ty TNHH Phú Mỹ Thuận	3.978.500.000	21.566.745.515
+ Phải thu Công Ty CP Nhật Khanh	131.400.000	131.400.000
+ Phải thu Công Ty CTC	632.890.000	632.890.000
+ Phải thu khác	8.693.236.061	435.667.905
Cộng	55.062.800.796	60.786.094.004

04- Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	0	10.318.182
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.130.710.614)	(25.130.710.614)
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án	1.495.110.023.223	1.496.221.585.254
- Hàng hóa	769.219.100	678.711.100
- Hàng hoá bất động sản	2.627.448.198	2.627.448.198
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.473.375.979.907	1.474.407.352.120

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế TNDN tạm tính 2% đã ghi nhận	4.514.763.651	4 508 519 264
Cộng	4.514.763.651	4.508.519.264

06- Phải thu dài hạn nội bộ: không phát sinh

07- Phải thu dài hạn khác: không phát sinh

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	1 313 317 956	21 521 406 977	5 491 304 127	852 149 461	213 102 476	29 391 280 997
- Mua trong kỳ			958 280 000			958 280 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			442 345 646			442 345 646
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	1 313 317 956	21 521 406 977	6 007 238 481	852 149 461	213 102 476	29 907 215 351
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	881 766 174	5 729 061 257	1 599 402 513	752 338 234	181 137 108	9 143 705 286
- Khấu hao phát sinh	61 240 350	554 497 674	188 498 709	9 481 134	10 655 124	824 372 991
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			442 345 646			442 345 646
- Giảm khác						
Số cuối quý	943 006 524	6 283 558 931	1 345 555 576	761 819 368	191 792 232	9 525 732 631
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	431 551 782	15 792 345 720	3 891 901 614	99 811 227	31 965 368	20 247 575 711
- Tại ngày cuối quý	370 311 432	15 237 848 046	4 661 682 905	90 330 093	21 310 244	20 381 482 720
* Giá trị còn lại cuối quý của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo						
* Nguyên giá TSCD cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	220 000 000					
* Nguyên giá TSCD cuối quý chờ thanh lý:			189 211 905	694 557 645		1 103 769 550
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm				30 499 300			30 499 300
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý				30 499 300			30 499 300
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm				30 499 300			30 499 300
- Khấu hao phát sinh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý				30 499 300			30 499 300
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối quý							
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:							
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng							
				30 499 300			30 499 300

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng chi phí XDCB dở dang	17.889.789.206	17.889.789.206
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
- Văn phòng công ty	17.889.789.206	17.889.789.206

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	7.174.284.586			7.174.284.586
- Quyền sử dụng đất	7.174.284.586			7.174.284.586
- Nhà	0			
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			
- Cơ sở hạ tầng	0			
Giá trị hao mòn lũy kế	2.231.999.672	119.571.411		2.351.571.083
- Quyền sử dụng đất	2.231.999.672	119.571.411		2.351.571.083
- Nhà	0			
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			
- Cơ sở hạ tầng	0			
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	4.942.284.914	(119.571.411)		4.822.713.503
- Quyền sử dụng đất	4.942.284.914	(119.571.411)		4.822.713.503
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13- Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư vào công ty liên kết	14.700.000.000	14.700.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Nhà Bè (29% quyền biểu quyết)</i>	8.700.000.000	8.700.000.000
<i>Công ty Cổ phần quản lý Việt Hưng (40% Vốn điều lệ)</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng (40% Vốn điều lệ)</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác	13.365.000.000	13.365.000.000
+ Công ty Cổ Phần Phú Mỹ Thuận		
+ Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Sen Vàng (9,9% Vốn điều lệ)	13.365.000.000	13.365.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(7.177.904.340)	(7.019.905.657)
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Nhà Bè	(107.863.380)	(107.863.380)
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Sen Vàng (9,9% Vốn điều lệ)	(7.070.040.960)	(6.912.042.277)
Cộng	20.887.095.660	21.045.094.343

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn - Công cụ, dụng cụ, đồ dùng VP	371.654.268	219.806.424
- Chi phí trả trước dài hạn - Sửa chữa		
- Chi phí trả trước dài hạn - Khác	1.061.435.441	3.184.306.307
- Chi phí trả trước dài hạn - (hợp lý nhưng không hợp lệ)	5.751.742	17.255.218
Cộng	1.438.841.451	3.421.367.949

15- Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	188.706.352.963	182.911.698.384
+ Vay ngân hàng	36.950.000.000	26.651.760.421
<i>Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN TPHCM</i>	11.000.000.000	12.000.000.000
<i>Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Thành Đô</i>	25.950.000.000	26.651.760.421
+ Vay cá nhân, công ty khác	151.756.352.963	156.259.937.963
- Nợ dài hạn đến hạn trả	83.406.767.367	420.077.822.553
<i>Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Chợ Lớn</i>	53.880.000.000	318.529.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Đông Sài Gòn</i>	1.521.767.371	2.148.822.553
<i>Ngân Hàng No & PTNT - Nam Sài Gòn</i>	28.004.999.996	99.400.000.000
Cộng	272.113.120.330	602.989.520.937

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.036.868.487	585.207.049
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.831.604.201	9.257.407.949

- Thuế thu nhập cá nhân	5.016.603.649	1.448.462.960
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.376.693.654	17.172.256.334
Cộng	33.261.769.991	28.463.334.292

17- Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước chi phí của dự án	132.108.020.244	123.393.626.374
<i>Dự án dân cư Phú Mỹ</i>	<i>17.007.699.827</i>	<i>17.007.699.827</i>
<i>Dự án dân cư Phú Xuân</i>	<i>6.522.626.449</i>	<i>6.522.626.449</i>
<i>Dự án Chung cư Phú Mỹ</i>	<i>2.317.490.665</i>	<i>2.317.490.665</i>
<i>Dự án dân cư Phú Xuân 2</i>	<i>25.349.172.798</i>	<i>25.349.172.798</i>
<i>Dự án Chung cư La Casa</i>	<i>80.911.030.505</i>	<i>72.196.636.635</i>
- Trích trước chi phí khác	80.000.000	234.000.000
+ Trích trước chi phí kiểm toán	80.000.000	234.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay	157.120.315.279	121.819.404.107
Cộng	289.308.335.523	245.447.030.481

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	32.062.000	7.181.000
- Bảo hiểm xã hội	400.700.552	252.976.916
- Bảo hiểm y tế	158.279.108	46.376.108
- Bảo hiểm thất nghiệp	68.973.604	21.632.604
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.220.000.000	1.720.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	137.406.043.226	130.187.960.423
+ <i>Cổ tức còn phải trả cho cổ đông</i>	<i>87.480.000</i>	<i>87.480.000</i>
+ <i>Phí bảo trì phải trả</i>	<i>16.089.486.266</i>	<i>13.793.194.297</i>
+ <i>Thu mượn các công ty liên kết</i>	<i>23.816.800.000</i>	<i>15.351.800.000</i>
+ <i>Phải trả hợp tác DA Quận 2</i>	<i>51.748.333.000</i>	<i>51.748.333.000</i>
+ <i>Phải trả do thanh lý HĐ La cas, CTC</i>	<i>8.000.096.845</i>	<i>11.873.027.177</i>
+ <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>37.663.847.115</i>	<i>37.334.125.949</i>
Cộng	140.286.058.490	132.236.127.051

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a - Vay dài hạn	411.539.000.005	89.000.000.001
- Vay ngân hàng	411.539.000.005	89.000.000.001

+ Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT Chi Nhánh Chợ Lớn	319.539.000.000	60.000.000.000
+ Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT Nam Sài Gòn	92.000.000.005	29.000.000.001
b - Nợ dài hạn		
Cộng	411.539.000.005	89.000.000.001

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	13.280.454.309	13.280.454.309
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.280.454.309	13.280.454.309
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trong kỳ		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế kỳ trước chuyển sang		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý II/2014	Quý II/2013
22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	54.370.670.531	24.030.019.367
Trong đó:		
- Doanh thu dự án Phú Mỹ bán nền		10.447.477.170
- Doanh thu dự án Chung cư La Casa	46.697.089.946	
- Doanh thu môi giới, khác	875.137.833	823.414.272
- Doanh thu hàng hóa	29.280.000	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng	6.769.162.752	12.759.127.925
Doanh thu dự án Phú Mỹ xây dựng	5.527.162.752	12.057.187.273
Doanh thu dự án Phú Xuân xây dựng	1.242.000.000	701.940.652
23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại		2.920.061.795
<i>Phú Mỹ bán nền</i>		2.920.061.795
24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	54.370.670.531	21.109.957.572
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	47.601.507.779	8.350.829.647
- Doanh thu dự án Chung cư La Casa	46.697.089.946	
- Doanh thu dự án Phú Mỹ bán nền		7.527.415.375
- Doanh thu môi giới, khác	875.137.833	823.414.272
- Doanh thu hàng hóa	29.280.000	
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	6.769.162.752	12.759.127.925
Doanh thu dự án Phú Mỹ xây dựng	5.527.162.752	12.057.187.273
Doanh thu dự án Phú Xuân xây dựng	1.242.000.000	701.940.652

25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý II/2014	Quý II/2013
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Mỹ -nền		6.086.371.080
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân 761		26.398.121
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân A8-A9		3.104.816
- Giá vốn dự án Chung cư Phú Mỹ		703.897.779
- Giá vốn dự án Chung cư La Casa	42.254.811.551	
- Giá vốn dự án PX2		(8.775.733.272)
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Mỹ- xây dựng	5.527.162.752	12.057.187.273
- Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân- xây dựng	1.242.000.000	701.940.652
- Giá vốn hàng hóa	26.620.000	
- Giá vốn khác	159.313.922	(393.025.797)
Cộng	49.209.908.225	10.410.140.652

26 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II/2014	Quý II/2013
--	-------------	-------------

- Lãi tiền gửi	2.843.015	10.246.443
- Lãi cho vay vốn	2.707.753.303	3.628.953.426
- Cổ tức, lãi trái phiếu		23.160.600
- Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	43.509.680	
Cộng	2.754.105.998	3.662.360.469

27 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II/2014	Quý II/2013
- Lãi tiền vay	9.902.030.005	7.791.950.211
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		31.928.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết	157.998.683	172.194.188
- Chi phí tài chính khác	2.311.836.096	(18.572.386)
Cộng	12.371.864.784	7.977.500.013

28 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý II/2014	Quý II/2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế phát sinh		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
29 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		96.172.037
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		96.172.037

30 - Chi phí sản xuất, kinh doanh	Quý II/2014	Quý II/2013
- Chi phí bán hàng	1.781.618.157	1.317.608.351
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.556.665.597	5.599.905.292
Cộng	7.338.283.754	6.917.513.643

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

31- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền mặt	1.724.760.626	1.051.654.570
+ Tiền gửi ngân hàng	2.007.946.654	566.056.598
+ Tiền đang chuyển		
Cộng	3.732.707.280	1.617.711.168

VIII- Những thông tin khác:

32. Thuyết minh về giao dịch các bên liên quan:

a. Số dư các bên liên quan:

Nội dung	Quý II/2014	Quý II/2013
Phải thu của khách hàng		
Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng - Công ty liên quan		2 904 008 720

Công ty CP BĐS Sài Gòn Mới - Công ty liên quan		55 811 852
Bà Trần Thu Oanh - Thành viên HĐQT kiêm P. TGD	2.091.710.000	2.091.710.000
Các khoản phải thu khác		
Cty CP Phú Mỹ Thuận - Công ty liên quan	12.170.473.515	14 347 757 538
Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng - Công ty liên quan	205.434.994	421 937 763
Công ty CP BĐS Sài Gòn Mới - Cty liên quan	85.616.561	1 333 498 300
Cty Cổ phần TM DV CTC- Công ty liên quan	632.890.000	
Cty TNHH TM Thiên Bích - Công ty liên quan	41.057.458.149	28 178 560 539
Tạm ứng		
Bà Trần Thu Oanh - Thành viên HĐQT kiêm P. TGD	310.800.000	
Phải trả cho người bán		
Công ty Cổ phần quản lý Việt Hưng - Công ty liên quan	2.197.542.525	2 546 257 239
Công ty CP BĐS Sài Gòn Mới - Cty liên quan	35.646.000	17 938 000
Công ty CP Bất Động Sản Phát Hưng - Công ty liên quan	13.400.000	13 400 000
Công ty CP Kim Cương Xanh - Công ty liên quan	272.395.554	
Trả trước cho người bán		
Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng - Công ty liên quan	41.137.741.033	54 387 008 020
Cty CP Phú Mỹ Thuận - Công ty liên quan		20.774.772.000
Cty Cổ phần TM DV CTC- Công ty liên quan		740 000 000
Đầu tư ngắn hạn (cho vay)		
Cty CP Phú Mỹ Thuận - Công ty liên quan		14 227 262 818
Cty TNHH TM Thiên Bích - Công ty liên quan	30.620.521.671	29.620.521.671
Đầu tư dài hạn		
Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng - Công ty liên quan	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần quản lý Việt Hưng - Công ty liên quan	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Bất Động Sản Nhà Bè - Công ty liên quan	8.700.000.000	8.700.000.000
Công ty CP chứng Khoán Sen Vàng - Công ty liên quan	13.365.000.000	13.365.000.000
Vay ngắn hạn		
Ông Trương Thành Nhân - Thành viên HĐQT kiêm TGD	6.313.760.000	6 440 950 000
Bà Hoàng Thị Thu Thủy - Trưởng ban kiểm soát nội bộ	600.000.000	420 000 000
Công ty CP Kim Cương Xanh - Công ty liên quan	8.000.000.000	
Kh khoản phải trả khác		
Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng - Công ty liên quan	57.066.800.000	66 794 000 000
Công ty CP BĐS Sài Gòn Mới - Công ty liên quan	36.566.000	
Công ty Cổ phần quản lý Việt Hưng - Công ty liên quan	350.000.000	350 000 000
Cty Cổ phần TM DV CTC- Công ty liên quan	18.148.333.000	18.148.333.000
Cty TNHH TM Thiên Bích - Công ty liên quan	811.543.046	
Ông Trương Thành Nhân - Thành viên HĐQT kiêm TGD	1.000.000.000	1 157 960 000
Bà Trần Thu Oanh - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc		280.000.000

b. Các giao dịch phát sinh của các bên liên quan trong kỳ:

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý II/2014	Quý II/2013
Ông Trương Thành Nhân - Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	Cho Công ty vay tiền	1.900.000.000	1.450.000.000
	Công ty trả tiền vay	610.000.000	694.557.442
	Công ty thu tiền mượn	1.050.000.000	1.240.345.000
	Công ty trả tiền mượn	50.000.000	1.933.305.000
	Công ty trả tiền lãi vay	155.666.227	275.239.055
Bà Trần Thu Oanh - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	Công ty thu tiền mượn		280.000.000
	Tạm ứng tiền từ Công ty	70.000.000	
	Công ty thu tiền hợp đồng	66.983.400	

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý II/2014	Quý II/2013
Bà Hoàng Thị Thu Thủy - Trưởng ban kiểm soát nội bộ	Công ty trả tiền lãi vay	29.867.971	46.474.815
	Cho Công ty vay tiền		250.000.000
	Công ty trả tiền vay	100.000.000	110.000.000
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Thuận - Công ty liên quan	Công ty cho vay tiền		200.000.000
	Thu nhập lãi tiền cho vay phải thu		932.031.869
Công ty Cổ phần Sài Gòn Mới - Công ty liên quan	Tiền phí bảo hiểm sức khỏe chi hộ công ty phải thu	18.814.241	24.142.324
	Tiền thuê văn phòng phải thu	16.608.434	
	Công ty thu tiền cho thuê văn phòng, phí hoa hồng, phí hành chính...		72.744.152
	Trả tiền mượn cho Công ty		1.280.000.000
	Công ty mua căn hộ chung cư Sài Gòn Mới		1.530.867.400
Công ty Cổ phần XD Thuận Hưng - Công ty liên quan	Tiền thi công phải trả	5.524.664.649	51.999.358.260
	Chi trả tiền thi công	15.490.000.000	85.079.661.926
	Tiền phí bảo hiểm sức khỏe chi hộ công ty phải thu	21.481.819	25.553.175
	Tiền thuê văn phòng phải thu	26.400.000	
	Trả tiền thuê cốppha cho công ty		2.904.008.720
	Công ty thu tiền cho thuê văn phòng		395.537.763
	Thu nhập lãi phạt góp vốn phải thu từ công ty	1.146.600.000	1.684.042.000
	Cho Công ty mượn	14.900.000.000	46.850.000.000
	Công ty hoàn trả tiền mượn	3.585.000.000	8.482.200.000
	Công ty hoàn trả tiền hợp tác đầu tư Q2		1.400.000.000
Công ty Cổ phần quản lý Việt Hưng - Công ty liên quan	Tiền tư vấn giám sát phải trả	1.450.505.514	2.901.111.030
	Công ty trả tiền tư vấn giám sát	1.220.886.773	1.710.000.000
Công ty Cổ phần Kim Cương Xanh - Công ty liên quan	Công ty trả tiền phí quản lý vận hành căn hộ La Casa	97.108.105	
	Tiền phí quản lý vận hành căn hộ La Casa phải trả	272.395.554	
	Công ty thu lại tiền phí môi giới	22.500.000	
	Công ty thanh toán tiền phí môi giới	499.084.260	
	Công ty trả tiền lãi vay	245.333.334	
	Công ty thu tiền phí quản lý nền đất Cty KCX thu hộ	2.400.000	15.686.500
	Công ty trả tiền phí quản lý căn hộ		9.874.194
Cty CP TM DV CTC - Công ty liên quan	Thu nhập lãi phạt góp vốn phải thu từ công ty	619.312.000	894.562.000
Cty TNHH TM Thiên Bích - Công ty liên quan	Phân chia lỗ góp vốn dự án Lacasa		347.459.500
	Chi phí các thành viên ban chỉ đạo dự án		90.000.000
	Thu nhập lãi tiền cho vay phải thu	2.707.753.303	2.433.716.851
Hội đồng Quản trị	Tiền lương và thưởng	439.560.000	435.490.000

33. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2014 so với cùng kỳ:

Trong Quý 2/2014, Công ty đã ghi nhận doanh thu bán giao 24 căn hộ La Casa tại phường Phú Thuận Quận 7, tuy nhiên khoản lãi gộp phát sinh từ khoản doanh thu ghi nhận này không bù đắp được khoản chi phí hoạt động và lãi vay phát sinh làm kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ so với cùng kỳ.

Người lập biểu



Lê Thị Kim Luyến

Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Phượng

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng giám đốc

TRƯƠNG THANH NHÂN